

Số: 145/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch khai thác quỹ đất
để tạo nguồn thu từ đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh về ban hành cơ chế, chính sách phát triển một số lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 19/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Tổ công tác theo Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT - Hiệu 40 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cầm Ngọc Minh



KẾ HOẠCH

Về việc khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh về ban hành cơ chế, chính sách phát triển một số lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh. Căn cứ đề xuất của UBND các huyện, thành phố UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Tạo ra quỹ đất sạch để giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá đất tăng nguồn thu cho ngân sách; góp phần chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Triển khai nhanh, gọn, dứt điểm từng dự án;
- Đảm bảo đúng các quy định của Luật Đất đai, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng.
- Đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong khu vực thu hồi đất; không để mất đoàn kết, tranh chấp, khiếu kiện trong quá trình thu hồi đất.

II. NGUỒN TẠO QUỸ ĐẤT SẠCH

Nguồn tạo quỹ đất sạch từ các loại đất: Quỹ đất đã thu hồi của các tổ chức, cá nhân; Đất sản xuất nông nghiệp của các xã, bản, hợp tác xã đang quản lý, sử dụng; Đất do các cơ quan, đơn vị (*giải thể, sáp nhập, chuyển địa điểm, sắp xếp lại trụ sở làm việc...*); Đất của các tổ chức kinh tế sử dụng hiệu quả thấp, các tổ chức có vi phạm pháp luật đất đai, đất hết thời hạn sử dụng đất nhưng không được Nhà nước gia hạn sử dụng, các tổ chức không còn nhu cầu sử dụng đất; các dự án khai thác quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ,...

III. CHỈ TIÊU THỰC HIỆN

Tổng số khu đất dự kiến đấu giá 105 khu đất; số tiền thu khoảng 1.325,144 tỷ đồng (*chi tiết từng huyện, thành phố có biểu kèm theo*).

IV. NỘI DUNG, TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

1. Thành lập tổ công tác để tạo quỹ đất sạch

UBND các huyện, thành phố thành lập Tổ công tác để rà soát, xác định quỹ đất sạch. Thành phần gồm: Chủ tịch UBND cấp huyện - Tổ trưởng, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường - Tổ phó, các thành viên gồm lãnh đạo các phòng, đơn vị: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế hạ tầng hoặc Quản lý đô thị; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế, cơ quan báo, đài phát thanh truyền hình, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất, cán bộ địa chính.

2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Về quy hoạch sử dụng đất: Trên cơ sở các khu đất dự kiến tạo quỹ đất sạch và quy hoạch chi tiết được duyệt, tổ công tác rà soát, trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch chi tiết, quy hoạch sử dụng đất từng khu đất cho phù hợp với mục đích sau đó thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.

- Về kế hoạch sử dụng đất: UBND các huyện, thành phố giao phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

- UBND cấp huyện giao chủ đầu tư thực hiện dự án tạo quỹ đất sạch.

- Chủ đầu tư liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất hoặc Ban quản lý dự án *(đối với các huyện chưa có Trung tâm phát triển quỹ đất)* để thực hiện.

4. Triển khai các dự án để bố trí tái định cư: UBND các huyện, thành phố triển khai các dự án để bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức phải di chuyển địa điểm.

5. Thu hồi đất: UBND các huyện, thành phố triển khai các thủ tục về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án; trình UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi đất của các tổ chức thuộc thẩm quyền thu hồi của UBND tỉnh.

6. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá: UBND cấp huyện xây dựng cơ sở hạ tầng khu đất đấu giá *(nếu có)*.

7. Xác định giá cụ thể: UBND cấp huyện thực hiện xác định giá cụ thể hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ chức năng để xác định giá đất cụ thể, thẩm định, phê duyệt giá cụ thể, giá đất khởi điểm để đấu giá đất.

8. Tổ chức đấu giá đất: UBND các huyện, thành phố triển khai các thủ tục đấu giá đất, thu tiền sử dụng đất theo quy định.

9. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: UBND cấp huyện thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả trúng đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

10. Ứng vốn để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch: Hàng năm UBND các huyện, thành phố đăng ký kế hoạch vay vốn gửi UBND tỉnh phê duyệt. Lập hồ sơ vay vốn theo quy định gửi Quỹ phát triển đất tỉnh tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, thành phố

- Thực hiện các nhiệm vụ nêu tại phần IV, Kế hoạch này.
- Thực hiện phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu tại điểm 1.1 mục 1 Công văn số 4350/UBND-TH ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh;
- Lập phương án phân bổ chi tiết gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định trình UBND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến trước khi triển khai theo yêu cầu tại điểm 1.2 mục 1 Công văn số 4350/UBND-TH ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh.

2. Sở Xây dựng: Hướng dẫn các huyện, thành phố lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu đất dự kiến đầu giá tạo nguồn thu từ đất; tháo gỡ vướng mắc liên quan đến quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết trong quá trình triển khai thực hiện.

3. Sở Tài chính

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố cân đối, bố trí kinh phí lập quy hoạch chi tiết, xác định giá cụ thể, giá đất khởi điểm, giá đất để bồi thường, hỗ trợ (nếu có).
- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập phương án xử lý, di chuyển tài sản trên đất (nếu có).
- Tổ chức họp Hội đồng thẩm định giá cụ thể của tỉnh để thẩm định giá đất cụ thể theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Tham mưu, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tháo gỡ vướng mắc liên quan đến lĩnh vực tài chính trong quá trình triển khai thực hiện.
- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định phương án phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách từ nguồn thu từ đất của các huyện, thành phố theo yêu cầu tại điểm 1.2 mục 1 Công văn số 4350/UBND-TH ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố mời các nhà đầu tư tham gia vào các dự án tạo quỹ đất sạch.
- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định.
- Thẩm định, trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến về phương án phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách từ nguồn thu từ đất của các huyện, thành phố theo yêu cầu tại điểm 1.2 mục 1 Công văn số 4350/UBND-TH ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Trình UBND tỉnh đề trình Thường trực HĐND tỉnh cho chủ trương thu hồi đất, bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất, trình UBND tỉnh quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tham mưu, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức theo kết quả trúng đấu giá.

6. Sở Tư pháp

Chỉ đạo, giám sát các đơn vị thực hiện đấu giá đất theo quy định. Tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình đấu giá đất.

7. Quỹ phát triển đất

Thẩm định hồ sơ vay vốn, trình Hội đồng quản lý quỹ phát triển đất xem xét trình UBND tỉnh quyết định cho các huyện, thành phố hoặc Trung tâm phát triển quỹ đất ứng vốn để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch.

8. Tổ công tác thành lập theo Quyết định 1982/QĐ-UBND ngày 16/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

Đôn đốc UBND các huyện, thành phố triển khai tạo quỹ đất sạch.

Tham mưu cho UBND tỉnh tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình tạo quỹ đất sạch.

Quá trình tổ chức thực hiện có vướng mắc, khó khăn báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để kịp thời chỉ đạo giải quyết. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cầm Ngọc Minh



THÔNG KÊ KHU ĐẤT DỰ KIẾN ĐẤU GIÁ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT NĂM 2018

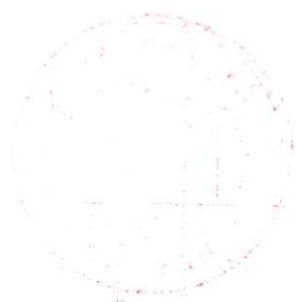
(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7
		TOÀN TỈNH (105 KHU ĐẤT)	105	-	-	499.739,2		1.325.143,77
		Chuyển tiếp năm 2017 (38 khu đất)	38			134.007,7	-	403.698,53
		Khu đất đấu giá mới năm 2018 (67 khu đất)	67			320.178,8	0,51	645.108,94
1		Huyện Quỳnh Nhai	17			58.061,4		48.105,21
		Chuyển tiếp năm 2017	5			9.397,0		7.520,15
1	1	Khu trung tâm xã Mường Giôn (10 thửa còn lại)	Xã Mường Giôn	Đất ở tại nông thôn	888,8	0,65	577,72	
2	2	Khu đất trạm y tế cũ tại trung tâm xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	Đất ở tại nông thôn	897,0	0,65	583,05	
3	3	Khu đất đấu giá từ bản đồ địa chính số 15 tại xóm 3, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	Đất ở tại nông thôn	4.326,6	0,80	3.461,28	
4	4	Khu đất ở ODC và ODC-34 đối diện chợ trung tâm (20 thửa còn lại)	Xã Mường Giàng	Đất ở tại nông thôn	1.690,1	0,96	1.622,50	
5	5	Khu Xóm 1 xã Mường Giàng (đối diện phòng Nông nghiệp) 17 thửa còn lại	Xã Mường Giàng	Đất ở tại nông thôn	1.594,5	0,80	1.275,60	
		Khu đất đấu giá mới năm 2018	12			48.664,4		40.585,06
6	6	Lô X8	Xã Mường Giàng	Đất ở tại nông thôn	6.693,0	3,80	25.433,40	
7	7	Trung tâm xã Mường Giàng (khu ngã ba Mường Giàng)	Xã Mường Giàng	Đất ở tại nông thôn	3.690,0	1,00	3.690,00	
8	8	Trung tâm xã Mường Giôn (gần cây xăng)	Xã Mường Giôn	Đất ở tại nông thôn	2.000,0	0,65	1.300,00	
9	9	Trung tâm xã Mường Giôn (Sau chợ)	Xã Mường Giôn	Đất ở tại nông thôn	5.000,0	0,10	500,00	
10	10	Trung tâm xã Chiềng Ôn	Xã Chiềng Ôn	Đất ở tại nông thôn	4.000,0	0,09	360,00	





STT		Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đầu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	
11	11	Khu trường mầm non cũ xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		Đất ở tại nông thôn	2.962,0	0,30	888,60	
12	12	Kho lương thực cũ xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		Đất ở tại nông thôn	902,0	0,30	270,60	
13	13	Trung tâm xã Pá Ma Pha Khinh	Xã Pá Ma Pha Khinh		Đất ở tại nông thôn	2.000,0	0,09	180,00	
14	14	Đầu giá khu ngã ba Huổi Cuối xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Bằng		Đất ở tại nông thôn	9.900,0	0,80	7.920,00	
15	15	Khu DN-01 phiêng lanh (thuê đất)	Xã Mường Giàng			4.688,4	0,004	18,75	
16	16	Khu thương mại dịch vụ (đất dự trữ phát triển doanh nghiệp)	Xã Mường Giàng			1.814,0	0,005	8,16	
17	17	Khu thương mại dịch vụ (đất dự trữ phát triển doanh nghiệp)	Xã Mường Giàng			5.015,0	0,003	15,55	
	II	Huyện Thuận Châu	8			44.578,0		18.586,70	Bảo cáo số 167/BC-TNMT ngày 28/12/2017 của Phòng TNMT huyện Thuận Châu
		Chuyển tiếp năm 2017	3			4.520,0		8.310,70	
18	1	Chợ trung tâm xã Phông Lái (02 lô ngoài)	Xã Phông Lái		Đất ở tại nông thôn	192,0	11,20	2.150,00	
		Chợ trung tâm xã Phông Lái (02 lô sau chợ)	Xã Phông Lái		Đất ở tại nông thôn	320,0	1,37	439,00	
19	2	Hạt 12, xã Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha		Đất ở tại nông thôn	2.050,0	1,45	2.980,70	
20	3	Giao đất có thu tiền sử dụng đất sử dụng đất bản Pán 2, bản Bó, bản Tà Ngần, xã Chiềng Ly	Bản Pán 2, bản Bó, bản Tà Ngần, xã Chiềng Ly		Đất ở tại nông thôn	1.958,0	1,40	2.741,00	
		Khu đất đầu giá mới năm 2018	5			40.058,0		10.276,00	
21	4	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần lương thực Sơn La	Bản Hưng Nhân, xã Chiềng Pha		Đất ở tại nông thôn	1.290,0	0,80	1.032,00	
22	5	Khu đất chợ Trung tâm xã Noong Lay	Xã Noong Lay		Đất ở tại nông thôn	3.604,0	1,12	4.024,00	





STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7
23	6	Khu đất thu hồi của công ty cổ phần thương mại Thuận Quỳnh	Tiểu khu 6, xã Tông Lạnh	Đất ở tại nông thôn	540,0	6,00	3.240,00	
24	7	Khu đất thu hồi của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Sơn La	Tiểu khu 3, xã Tông Lạnh	Đất ở tại nông thôn	1.650,0	1,20	1.980,00	
25	8	Khu đô thị An Phú	Thuận Châu	Đất ở tại đô thị	32.974,0		-	Dự án huyện bổ sung nhà đầu tư thực hiện, chưa tính được giá đất
III		Huyện Mường La	6		9.633,0		45.067,50	Báo cáo ngày 12/12/2017 qua ĐC Email: duongnamdian@gmail.com
		Chuyển tiếp năm 2017	3		2.846,0		6.355,00	
26	1	Khu đất Nhà văn hóa tiểu khu 1, xã Mường Bú	Xã Mường Bú, huyện Mường La	Đất bằng chưa sử dụng	400,0	5,00	2.000,00	
27	2	Khu đất bãi bản cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Đất bằng chưa sử dụng	846,0	2,50	2.115,00	
28	3	Lô số 16 khu dân cư Trung tâm xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Bản Đông Xuông, xã Ngọc Chiến	Đất dự phòng	1.600,0	1,40	2.240,00	
		Khu đất đấu giá mới năm 2018	3		6.787,0		38.712,50	
29	4	Khu đổi diện TT Chính trị (TK1)	Thị trấn Ít ong, huyện Mường La	Đất bằng chưa sử dụng	480,0	3,00	1.440,00	
30	5	Kho nòn (TK5)	Thị trấn Ít ong, huyện Mường La		2.482,0	5,00	12.410,00	Thay đổi giá đất khởi điểm so với báo cáo ngày 8/2/2017
31	6	Khu đổi diện bệnh viện mới (VT1)	Thị trấn Ít ong, huyện Mường La	Đất bằng chưa sử dụng	3.825,0	6,50	24.862,50	Thay đổi giá đất khởi điểm so với báo cáo ngày 8/2/2017
IV		Thành phố Sơn La	7		15.459,3		169.996,68	Báo cáo số 926/UBND-TTPTQĐ ngày 08/12/2017, Công văn số 2540/UBND-TNMT ngày 14/12/2017 của UBND TP Sơn La
		Chuyển tiếp năm 2017	2		9.500,0		127.110,00	
32	1	Khu TĐC đường Chu Văn An nhánh 2	Tổ 2, phường Quyết Thắng, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	2.700,0	9,30	25.110,00	
33	2	Khu dân cư lô 4A kề suối Nậm La	Phường Tô Hiệu, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	6.800,0	15,00	102.000,00	
		Khu đất đấu giá mới năm 2018	5		5.959,3		42.886,68	





STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đầu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7
34	3	Khu dân cư lô 6B kề suối Nậm La	Phường Tô Hiệu, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	1.480,0	15,00	22.200,00	
35	4	Khu dân cư Đại Thắng tổ 2, phường Quyết Tâm	Tổ 2, phường Quyết Tâm, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	316,5	9,60	3.038,40	
36	5	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm	Tổ 6, phường Quyết Tâm, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	150,0	6,30	945,00	
37	6	Khu Sang Luông tổ 14, phường Quyết Thắng	Tổ 14, phường Quyết Thắng, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	3.762,0	2,20	8.276,40	
38	7	Khu ở ngã tư Quyết Thắng- bản Buôn	Bản buôn, phường Chiềng Cơi, TP Sơn La	Đất ở tại đô thị	250,8	33,60	8.426,88	
V		Huyện Sông Mã	7		15.554,5		55.240,00	Công văn số 2238/UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện Sông Mã
		Chuyển tiếp năm 2017	2		5.617,3		39.990,00	
39	1	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần lương thực Sơn La	Tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã	Đất ở tại đô thị	3.805,6	9,99	38.000,00	
40	2	Khu đất thu hồi của điểm trường mầm non Hoa Hồng, xã Chiềng Khương	Bản Tân Lập, xã Chiềng Khương	Đất giáo dục	1.811,7	1,10	1.990,00	
		Khu đất đầu giá mới năm 2018	5		9.937,2		15.250,00	
41	3	Khu đất trụ sở xã Chiềng Phung cũ	Xã Chiềng Phung	Đất trụ sở cơ quan	3.400,0	0,132	450,00	
42	4	Khu đất trụ sở xã Yên Hưng cũ	Xã Yên Hưng	Đất trụ sở cơ quan	3.700,0	0,270	1.000,00	
43	5	Khu đất dọc bờ tả Sông Mã từ cầu Nà Hin đến tổ dân phố 11, thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	Đất ở tại đô thị	437,2	4,117	1.800,00	
44	6	Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhị	ONT, LUC, CLN, NHK, NTS, SON, DGT, DGD, DTT	1.440,0	5,000	7.200,00	
45	7	Khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhị	ONT, LUC, CLN, NHK, NTS, SON, DGT	960,0	5,000	4.800,00	





STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đầu giá (triệu đồng)	Ghi chú	
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	
VI	Huyện Mai Sơn	15			37.621,2		73.208,00	Báo cáo số 1176/BC-UBND ngày 08/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	
	Chuyển tiếp năm 2017	4			5.740,3		6.530,00		
46	1	Các lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17	Thị trấn Hát Lót	Đất ở tại đô thị	2.974,3		1.000,0	Tổng khu đất khoảng 4 tỷ, huyện dự kiến thu năm 2018 là 1 tỷ đồng	
47	2	Khu dân cư quy hoạch mới tại bản Nà Hạ (đất Trại ong cũ)	xã Chiềng Mung	Đất ở tại nông thôn	2.500,0	2,00	5.000,0		
48	3	01 thửa đất khu dân cư tiểu khu 4	Thị trấn Hát Lót	Đất ở tại đô thị	66,0	2,70	180,0		
49	4	Khu đất đoàn điều tra quy hoạch cũ tại tiểu khu 14	Thị trấn Hát Lót	Đất ở tại đô thị	200,0	1,70	350,0		
	Khu đất đầu giá mới năm 2018	11			31.880,9		66.678,00		
50	5	Khu dân cư bản Mu Kít	Bản Mu Kít, xã Cò Nòi	Đất UBND thu hồi của Hạt kiểm lâm huyện	Đất ở tại nông thôn	4.470,9	1,01	4.500,0	
51	6	Khu đất phòng giáo dục	Tiểu khu 19, TT Hát Lót	Đất trụ sở cơ quan, đơn vị	572,0	17,40	10.000		
52	7	Thửa đất đội thuê xã Chiềng Mai	Tiểu khu 6/1, xã Chiềng Ban	Đất trụ sở cơ quan, đơn vị	Đất ở tại nông thôn	220,0	1,50	350,0	
53	8	Thửa đất đội thuê thị trấn Hát Lót	Tiểu khu 6, TT Hát Lót	Đất trụ sở cơ quan, đơn vị	Đất ở tại đô thị	34,0	14,70	500,0	
54	9	Khu đất Bến xe khách huyện	Tiểu khu 4, TT Hát Lót	Bến xe	670,0	17,90	12.000,0		
55	10	Khu đất BQL bảo vệ và Phát triển rừng	Tiểu khu 6, TT Hát Lót	Đất trụ sở cơ quan, đơn vị	2.725,0	3,30	9.000		
56	11	Khu đất trạm thú y	Tiểu khu 4, TT Hát Lót	Đất trụ sở cơ quan, đơn vị	629,0	14,30	9.000		



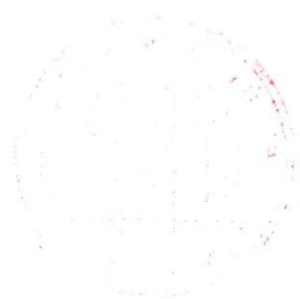


STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đầu giá (triệu đồng)	Ghi chú	
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	
57	12	Khu đất Hạt kiểm lâm	Tiểu khu 4, TT Hát Lót	Đất trụ sở cơ quan, đơn vị	921,0	15,20	14.000		
58	13	Các lô đất còn lại Khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5	Tiểu khu 5, TT Hát Lót		1.529,0		5.000	Huyện bổ sung thêm ngày 12/12/2017 qua mail namntmts@gmail.com	
59	14	Khu dân cư bản Áng, xã Chiềng Ban	Bản Áng xã Chiềng Ban		20.000,0		1.500		
60	15	Thửa đất tại tiểu khu 21, thị trấn Hát Lót	Tiểu khu 21, TT Hát Lót		110,0		828		
VII	Huyện Yên Châu		3		2.160,0		11.800,00	BC 751/BC-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Yên Châu	
	Chuyển tiếp năm 2017		3		2.160,0		11.800,00		
61	1	Khu dân cư Trung tâm xã Phiêng Khoài (khu Sân vận động cũ)	xã Phiêng Khoài	Đất ở	Đất ở tại nông thôn	660,0	5,00	3.300,00	
62	2	Đất cung giao thông Hạt 7 cũ, xã Tú Nang	xã Tú Nang	Đất trụ sở	Đất ở tại nông thôn	500,0	3,00	1.500,00	
63	3	Khu dân cư thị trấn Yên Châu (trụ sở 661 cũ)	Thị trấn	Đất trụ sở	Đất ở tại đô thị	1.000,0	7,00	7.000,00	
VIII	Huyện Mộc Châu		16		72.617	-	367.975	Tờ trình số 3091/TTr-UBND ngày 28/12/2017	
	Chuyển tiếp năm 2017		8		23.190,1		89.663,40		
64	1	Khu đất Đài Truyền thanh - Truyền hình	Tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu		Đất ở tại đô thị	424,2	17,00	7.211,40	
65	2	Khu đất nhà Văn hóa tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu (cũ)	Tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu		Đất ở tại đô thị	152,4	15,00	2.286,00	
66	3	Khu đất trung tâm hành chính mới	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu						
	3.1	Khu đất LK 22+23, Vị trí 1	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		Đất ở tại đô thị	405,6	10,00	4.056,00	
	3.2	Khu đất LK 22+23, Vị trí 2	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		Đất ở tại đô thị	4.424,1	5,00	22.120,50	
	3.3	Khu đất NV 23+24, Vị trí 3	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		Đất ở tại đô thị	4.052,3	5,00	20.261,50	





STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đầu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7
3,4	Khu đất NT 23+24, Vị trí 4	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		Đất ở tại đô thị	481,7	3,00	1.445,10	
67	4	Khu đất thu hồi Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	Tiểu khu Bó Bun, TT Nông Trường Mộc Châu	Đất ở tại đô thị	7.002,0	0,10	735,00	
68	5	Khu đất trụ sở HDND-UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Tiểu khu 40, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Đất ở tại đô thị	1.085,2	9,44	10.243,20	
69	6	Khu đất tại Ao bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên	Tiểu khu 40, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Đất ở tại đô thị	3.874,0	0,51	1.975,70	
70	7	Khu đất trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo cũ	Tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu	Đất ở tại đô thị	793,5	15,00	11.902,50	
71	8	Khu đất thu hồi Công ty cổ phần Than khoáng sản Sơn La	Tiểu khu Nhà Nghi, thị trấn NT Mộc Châu	Đất ở tại đô thị	495,1	15,00	7.426,50	
		Khu đất đầu giá mới năm 2018	8		49.426,7		278.312,00	
72	9	Khu đất Hội Thợ xã Đông Sang	Bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	Đất trống	7.000,0	1,00	7.000,00	
73	10	Khu đất HTX Hợp Nhất (cũ)	Tiểu khu 5, thị trấn Mộc Châu	Đất trống	15.000,0	0,70	10.500,00	
74	11	Khu đất 02 bên tuyến đường từ Quốc lộ 6 đầu nối vào Trường THPT Thảo Nguyên. Dài hơn 400m (tuyến đường quy hoạch mở mới)	Tiểu khu Cấp 3, tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Đất trường học, đất khu dân cư, đất Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu đang sử dụng	7.500,0	15,00	112.500,00	Thực hiện theo Nghị định 10
75	12	Khu đất tại Khu TTHC cũ	Tiểu khu 12, tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu	Một phần đất khu dân cư và đất trống	10.000,0	6,00	60.000,00	
76	13	Khu đất quy hoạch chi tiết hồ sinh thái tiểu khu 2	Tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Đất ao và khu dân cư	2.874,0	5,00	14.370,00	



STT		Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đầu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7	
77	14	Khu đất Trường Tiểu học Bể Vàng (cũ), thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	Đất trường học	Đất ở, giao thông	1.868,0	2,00	3.735,00	
78	15	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Đường bộ 224 tại xã Chiềng Hắc	Bản Pá Phang, xã Chiềng Hắc	Đất dôi dư Quốc lộ 6	Đất ở tại nông thôn	518,0	0,40	207,00	
79	16	Khu đất ở 02 bên tuyến đường từ Quốc lộ 6-Quốc lộ 43 phía sau Khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông Trường Mộc Châu.	Tiểu khu Nhà Nghỉ, 32, TTNT Mộc Châu	Đất nông nghiệp; một phần đất dân cư	Đất ở	4.666,7	15,0	70.000,0	Thực hiện theo Nghị định 10 (bổ sung theo Tờ trình số 106/Tr-UBND ngày 15/01/2018 của UBND huyện Mộc Châu)
	IX	Huyện Bắc Yên	4			2.922,0		8.074,10	BC ngày 09/12/2017 qua ĐC Email: phongtnmthby@gmail.com
		Chuyển tiếp năm 2017	2			1.889,0		874,10	
80	1	Đất chân đồi nghĩa trang (cạnh ông Đình Công Nưa)	Tiểu khu 2, thị trấn Bắc Yên		Đất ở tại đô thị	289,0	1,52	440,00	
81	2	Đất Trung tâm GDTX cũ	Phiêng Ban 1, thị trấn Bắc Yên	Đất giáo dục	Đất ở tại đô thị	1.600,0	0,27	434,10	
		Khu đất đầu giá mới năm 2018	2			1.033,0		7.200,00	
82	3	Đất nhà công vụ Điện lực	Tiểu khu 1, thị trấn Bắc Yên	Đất trụ sở	Đất ở tại đô thị	591,0	5,41	3.200,00	
83	4	Đất Phòng Nông nghiệp và PTNT	Tiểu khu 1, thị trấn Bắc Yên	Đất trụ sở	Đất ở tại đô thị	442,0	9,05	4.000,00	
	X	Huyện Phù Yên	7			82.242,0		344.240,18	BC 792/BC-UBND ngày 07/12/2017 của UBND huyện Phù Yên
		Chuyển tiếp năm 2017	3			19.852,0		40.905,18	
84	1	Dự án: Khu đô thị bán Phố, xã Huy Bắc (Lô đất còn lại)	Xã Huy Bắc	ODT	Đất ở tại đô thị	6.852,0	4,99	34.205,18	
85	2	Khu đất Đình đèo Nhọt	Xã Suối Bau	Khu dân cư	Đất ở tại nông thôn	2.000,0	0,60	1.200,00	
86	3	Khu bản Lá, xã Gia Phù	Xã Gia Phù	Khu dân cư	Đất ở tại nông thôn	11.000,0	0,50	5.500,00	
		Khu đất đầu giá mới năm 2018	4			62.390,0		303.335,00	

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo QH	Diện tích khu đất (m2)	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
	1	2	3	4	5	6	7	8=6*7
87	4	Khu Đô thị Co Kiêng - Trại lúa	Thị trấn Phú Yên, Xã Quang Huy	Đất NTTS, Đất ruộng, Đất TSCQ	Đất ở tại đô thị	36.126,0	5,00	180.630,00
88	5	Khu tổng kho dự trữ khối 11-TT. Phú Yên	Thị trấn	Đất kho bãi	Đất ở tại đô thị	4.615,0	4,00	18.460,00
89	6	Khu Đô thị Đồng Đa (đọc QL 37 đoạn từ ngã ba đường rẽ vào ban Kim Tân đến công trường tiếp giáp xã Huy Hạ)	Xã Huy Bắc	Đất lúa, Đất sông Suối, Đất giao thông	Đất ở tại đô thị	19.649,0	5,00	98.245,00
90	7	Khu trụ sở UBND xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	Đất trụ sở cơ quan	Đất ở tại nông thôn	2.000,0	3,00	6.000,00
XI	Huyện Sốp Cộp		4			7.795,0	25.190,00	Bảo cáo số 1122/BC-UBND ngày 08/12/2017 và Công văn số 5373/UBND-TNMT ngày 12/12/2017 của UBND huyện Sốp Cộp
	Khu đất đấu giá mới năm 2018		4			7.795,0	25.190,00	
91	1	- Khu vực từ hết đất nhà ông Thịnh Dự đến đường vượt lên D62-D1 (phía bên trái đường khu tái định cư Nà Phe lên Trường PTDTNT).	Bản Cang Mường, xã Sốp Cộp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại nông thôn	800,0	2,50	2.000,00
92	2	- Khu trường PTDT Nội trú huyện.	Bản Cang Mường, xã Sốp Cộp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại nông thôn	1.500,0	2,00	3.000,00
93	3	Khu vực phía bên trái đường xuống khu tái định cư Nà Phe (E1), đối diện trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện, cạnh Chi cục Thống kê.	Bản Hua Mường, xã Sốp Cộp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại nông thôn	3.195,0	2,00	6.390,00
94	4	Khu đối diện Chợ trung tâm hành chính huyện đoạn D20' - D31	Bản Hua Mường, xã Sốp Cộp	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại nông thôn	2.300,0	6,00	13.800,00
XII	Huyện Vân Hồ		11			151.096,0	157.660,00	Bảo cáo số 3628/BC-UBND ngày 14/12/2017
	Chuyển tiếp năm 2017		3			49.296,0	64.640,00	
95	1	Khu đất dân cư đối diện Ban giáp đường 31,5m	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	Đất ở tại nông thôn	3.296,0	5,00	16.000,00



ST	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	QH			
				5	6	7	8
1	2	3	4	5	6	7	8
96	2	Khu giao đất đợt 4 (bổ sung) cho cán bộ công chức, viên chức	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	28.000,0	0,26	3.640,00
97	3	Khu dân cư tại Km 173+500 Quốc lộ 6 bản Bó Nhàng 1, xã Vân Hồ (khu vực bãi đá sét)	Bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	18.000,0	0,60	45.000,00
		Khu đất đấu giá mới năm 2018	8				
98	4	Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (14 lô)	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	101.800,0	3,00	93.020,00
99	5	Khu quy hoạch dân cư tại lô 16,17,18,20 - Khu dân cư trung tâm hành chính huyện	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	2.800,0	3,00	8.400,00
100	6	Khu dân cư đôi Hoa Ban giáp đường 23,5m (Lô số 15)	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	29.000,0	3,00	30.000,00
101	7	Khu dân cư lô số 40 Bến xe cũ (đã điều chỉnh quy hoạch) giáp chợ lô 31.	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	3.000,0	3,00	9.000,00
102	8	Khu đất dân cư lô số 40 đã điều chỉnh để giao đất cho cán bộ công chức viên chức, công an, bộ đội (giáp chèn Nhặt)	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	13.000,0	3,00	19.200,00
103	9	Khu dân cư (lô 24 đã điều chỉnh quy hoạch sang đất ở) giáp đường 23,5m và giáp lô đất đấu giá đợt 2, năm 2017	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	14.000,0	0,26	1.820,00
104	10	Khu dân cư giáp đường 31,5 m đầu tuyến tiểu khu Sao Đỏ 1 (tỉnh lộ 101 đi xuống khu trung tâm hành chính, chính trị) (Góc đa đi xuống)	Trung tâm huyện, Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ	Đất thương mại dịch vụ	8.000,0	3,00	12.000,00
		Trụ sở tạm Huyện ủy, HĐND-UBND huyện tại bản Hang trũng I, xã Vân Hồ	Bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ	Đất ở tại nông thôn	8.000,0	3,00	9.000,00
				Đất ở tại nông thôn	24.000,0	3,00	3.600,00

Huyện bổ sung thêm danh mục
cáo số 3628/BC-UBND
14/12/2017

105